

Số: 430/2021-CBTT

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY  
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TP.HCM**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Tên CTQLQ: **CTY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM**

Tên Quỹ ETF niêm yết: **Quỹ ETF DCVFMVN30**

Mã chứng khoán: **E1VFN30**

Địa chỉ trụ sở chính: **Lầu 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế, Quận 1, TP. HCM**

Điện thoại: **08-3825 1488**

Fax: **08-3825 1477**

Người thực hiện CBTT: **NGUYỄN MINH ĐĂNG KHÁNH**

Chức vụ: **Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư**


Loại thông tin công bố:  24 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:** Báo cáo hoạt động đầu tư Quý III.2021

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ vào ngày 15/10/2021 tại đường dẫn <http://dcvfm.com.vn> của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*Tp.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2021*

**Người công bố thông tin** 

*(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)*



**NGUYỄN MINH ĐĂNG KHÁNH**

**Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021/ As at 30 Sep 2021

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVN30 (E1VFN30) DCVFMVN30 ETF (E1VFN30)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 05 tháng 10 năm 2021 05 Oct 2021

Đơn vị tính/Currency: VND

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES****I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT**

STT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 As at 30 Sep 2021	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 30 Jun 2021	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
I	<b>TÀI SẢN ASSETS</b>				
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents		743,051,406,429	124,048,165,656	1072.41%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank		743,051,406,429	124,048,165,656	1072.41%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription		-	-	
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption		-	-	
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation		581,839,461,526	95,286,965,599	3019.78%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives		161,211,944,903	28,761,200,057	322.29%
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents		-	-	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments		9,493,192,426,207	10,122,107,573,950	158.46%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares		9,473,370,190,000	10,120,514,093,950	158.13%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares		-	-	
	Trái phiếu Bonds		-	-	
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit		-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months		-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights		17,387,566,207	-	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts		2,434,670,000	1,593,480,000	
	Đầu tư khác Other investments		-	-	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon receivables		10,618,450,000	6,894,913,000	83.84%

STT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 As at 30 Sep 2021	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 30 Jun 2021	%/ cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Phải thu cổ tức Dividend receivables		10,618,450,000	6,894,913,000	83.84%
	Phải thu trái tức Coupon receivables		-	-	
I.5	Lãi được nhận Interest Receivables		-	-	
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivables from bank deposits		-	-	
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit		-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)				
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables		9,695,545,000	-	5542.72%
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables		-	-	
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge		-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debts		-	-	
	Các khoản khác Others		-	-	
I.9	Các tài sản khác Other Assets		11,680,000	19,985,625,000	
	Phải thu cho cổ phiếu hạn chế Receivable from AP/Investors on restricted securities		11,680,000	19,985,625,000	
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Prepaid expenses for listing fee at HOSE		-	-	
<b>I.10</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>		<b>10,256,569,507,636</b>	<b>10,273,036,277,606</b>	<b>168.88%</b>
<b>II</b>	<b>Nợ Liability</b>				
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables		138,805,855,000	16,031,440,000	
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables		19,091,526,787	31,525,061,239	449.64%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors		11,286,192,144	23,765,915,224	
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment		-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf		12,914,000	23,603,499,500	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend		-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors		11,273,278,144	162,415,724	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget		29,449,389	-	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company		-	-	



STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 As at 30 Sep 2021	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 30 Jun 2021	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors		-	-	
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company		-	-	
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables		-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives		15,731,507	13,463,014	110.40%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable		5,491,527,504	5,180,293,910	175.18%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable		232,333,854	219,166,281	175.18%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable		185,867,085	175,333,025	175.18%
	Phí giao dịch Transaction fee		208,208,785	-	79352.09%
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable		208,208,785	-	79352.09%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables		-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee		548,181,955	368,987,319	276.85%
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee		337,940,155	318,787,319	175.18%
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee		39,300,000	50,200,000	770.59%
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD		170,941,800	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable		66,815,104	84,130,208	114.81%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable		-	-	0.00%
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable		-	-	0.00%
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable		16,500,000	16,500,000	100.00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for INAV calculation		505,359,730	850,636,129	183.77%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage		505,359,730	850,636,129	183.77%
	Phải trả khác Other payables		-	-	
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable		-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense		-	-	
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accruals for Annual Fee pay to SSC		-	-	
	Giá dịch vụ sử dụng ngân hàng trực tuyến S2B maintenance fee		-	-	



147  
HÀNG  
HỮU  
H VI  
HART  
NAM  
M 7.5

STT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 As at 30 Sep 2021	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 30 Jun 2021	%/ cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued for listing fee at HOSE		-	-	
	Vay ngắn hạn Short-term loans		-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts		-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued interest expenses		-	-	)
	Gốc vay ngắn hạn Principal of short-term loans		-	-	
II.4	<b>TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES</b>		<b>157,897,381,787</b>	<b>47,556,501,239</b>	<b>3718.75%</b>
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)		10,098,672,125,849	10,225,479,776,367	166.40%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates		413,100,000.00	397,700,000.00	97.98%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate (III/IV)		24,446.07	25,711.54	169.82%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Bùi Thị Huyền Trang  
Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam  
Nguyễn Minh Đăng Khánh  
Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

## BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý III năm 2021/ Quarter III 2021

1	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam</b> Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	<b>Tên ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)</b> Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF DCVFMVN30 (E1VFN30)</b> DCVFMVN30 ETF (E1VFN30)
4	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>Ngày 05 tháng 10 năm 2021</b> 05 Oct 2021

Đơn vị tính/Currency: VND

### A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

### II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý III năm 2021 Quarter III 2021	Quý II năm 2021 Quarter II 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
<b>I</b>	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư</b> <b>Income from Investment Activities</b>		<b>28,010,540,735</b>	<b>27,247,042,338</b>	<b>62,462,028,234</b>
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds		27,833,764,000	27,024,138,900	61,988,396,300
	<i>Cổ tức được nhận</i> <i>Dividends income</i>		27,833,764,000	27,024,138,900	61,988,396,300
	<i>Trái tức được nhận</i> <i>Interest income from bonds</i>		-	-	-
3	Lãi được nhận Interest income		176,776,735	222,903,438	473,631,934
	<i>Lãi tiền gửi ngân hàng</i> <i>Interest income from bank deposits</i>		176,776,735	222,903,438	473,631,934
	<i>Lãi chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Interest income from Certificates of Deposit</i>		-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other income		-	-	-
	<i>Thu nhập khác về đầu tư</i> <i>Other investment income</i>		-	-	-
	<i>Thu nhập khác</i> <i>Other income</i>		-	-	-
	<i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi</i> <i>Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income</i>		-	-	-
<b>II</b>	<b>Chi phí Expenses</b>		<b>28,538,696,994</b>	<b>21,501,771,243</b>	<b>69,123,463,892</b>
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company		16,424,191,183	14,422,535,078	44,069,865,408
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD		2,516,516,792	2,293,351,471	6,574,295,585
	<i>Chi phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>		1,010,719,457	887,540,622	2,711,991,717

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý III năm 2021 Quarter III 2021	Quý II năm 2021 Quarter II 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Chi phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee		93,800,000	75,100,000	215,100,000
	Chi phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD		856,101,633	842,563,507	2,155,608,424
	Chi phí giám sát Supervisory fee		555,895,702	488,147,342	1,491,595,444
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers		1,722,089,084	1,514,224,796	4,625,986,022
	Chi phí quản trị Quỹ Fund Administration Fee		694,869,624	610,184,176	1,864,494,304
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee		16,500,000	16,500,000	49,500,000
	Chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for iNAV calculation		505,359,730	443,770,310	1,355,995,859
	Chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage		505,359,730	443,770,310	1,355,995,859
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee		65,184,896	43,445,276	149,315,104
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives		29,268,493	29,243,836	87,731,507
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives		29,268,493	29,243,836	87,731,507
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee		-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses		-	-	-
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting		-	8,896,910	8,896,910
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expenses		-	8,896,910	8,896,910
	Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses		-	-	-
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses		-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses of information disclosure of the Fund		-	-	-



3381  
NGÂN  
HẠCH NH  
CỐT TH  
NDARD  
(VIỆT  
TULIÉ

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý III năm 2021 Quarter III 2021	Quý II năm 2021 Quarter II 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	<i>Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư...</i> <i>Designing, printing, posting... expenses</i>		-	-	-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions		7,778,789,512	3,187,662,417	13,555,074,804
	<i>Chi phí môi giới</i> <i>Brokerage fee</i>		7,764,814,494	3,178,259,941	13,523,919,441
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ</i> <i>Clearing settlement fee</i>		13,975,018	9,402,476	31,155,363
10	Các loại chi phí khác Other expenses		2,657,034	2,411,459	52,298,552
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ</i> <i>Set up Expenses</i>		-	-	-
	<i>Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán</i> <i>Listing, registration fees</i>		-	-	30,000,000
	<i>Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN</i> <i>Annual management fee paid to SSC</i>		-	-	-
	<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>		2,657,034	2,411,459	11,798,552
	<i>Chi phí lãi vay</i> <i>Borrowing expense</i>		-	-	-
	<i>Chi phí khác</i> <i>Other Expenses</i>		-	-	-
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD</i> <i>Fee paid to VSD for getting the list of investors</i>		-	-	10,500,000
	<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD</i> <i>Additional registration fee pay for VSD</i>		-	-	-
<b>III</b>	<b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II)</b> <b>Net Income from Investment Activities (= I - II)</b>		<b>(528,156,259)</b>	<b>5,745,271,095</b>	<b>(6,661,435,658)</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư</b> <b>Gain / (Loss) from Investment Activities</b>		<b>(472,032,288,070)</b>	<b>2,142,693,947,216</b>	<b>2,584,257,858,016</b>
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer		1,146,180,411,882	746,496,588,212	2,463,078,306,475
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price		(1,618,212,699,952)	1,396,197,359,004	121,179,551,541
<b>V</b>	<b>Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)</b> <b>Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)</b>		<b>(472,560,444,329)</b>	<b>2,148,439,218,311</b>	<b>2,577,596,422,358</b>
<b>VI</b>	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ</b> <b>Net Asset Value at the beginning of period</b>		<b>10,225,479,776,367</b>	<b>7,772,800,816,258</b>	<b>7,512,156,013,771</b>
<b>VII</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ</b> <b>Change of Net Asset Value of the Fund during the period</b>		<b>(126,807,650,518)</b>	<b>2,452,678,960,109</b>	<b>2,586,516,112,078</b>
	Trong đó: Of which:				
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period		(472,560,444,329)	2,148,439,218,311	2,577,596,422,358
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value related to investors during the period		345,752,793,811	304,239,741,798	8,919,689,720





TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý III năm 2021 Quarter III 2021	Quý II năm 2021 Quarter II 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period				
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period		345,752,793,811	304,239,741,798	8,919,689,720
	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period		1,989,932,929,611	1,320,168,469,501	4,668,918,098,354
	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period		(1,644,180,135,800)	(1,015,928,727,703)	(4,659,998,408,634)
<b>VIII</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period</b>		<b>10,098,672,125,849</b>	<b>10,225,479,776,367</b>	<b>10,098,672,125,849</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)</b>				
	<b>Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)</b>				

*Ghi chú / Notes:*

Căn cứ theo chính sách kế toán của quỹ thì các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ (ngày T) sẽ được ghi nhận tại ngày phân bổ (ngày T+1) và các sự kiện doanh nghiệp của quỹ sẽ được ghi nhận tại ngày giao dịch không hưởng quyền. Do vậy, việc ghi nhận giảm phần số lượng cổ phiếu thưởng đã được ghi nhận tại ngày T sẽ được hạch toán như một khoản giảm số lượng đầu tư với giá trị bằng đúng giá vốn bình quân của chứng khoán đó tại ngày phân bổ chứng chỉ quỹ (ngày T+1). According to the fund's accounting policies, exchange traded transactions (day T) will be recorded on allotment date (day T+1) and corporate action events will be recorded on ex-dividend date. Therefore, the reduction of stock dividend quantity that was recorded on day T will be treated as an investment's reduction using average cost of such securities on the allotment date (day T+1).

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Bùi Thị Huyền Trang

Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Nguyễn Minh Đăng Khánh

Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

## BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021/ As at 30 Sep 2021

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVN30 (E1VFN30) DCVFMVN30 ETF (E1VFN30)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 05 tháng 10 năm 2021 05 Oct 2021

Đơn vị tính/Currency: VND

### A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

#### III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
II	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT SHARES LISTED, SHARES REGISTERED FOR TRADING, LISTED FUND CERTIFICATES					
1	ACB		16,663,750	31,550	525,741,312,500	5.13%
2	BID		1,173,000	39,450	46,274,850,000	0.45%
3	BVH		556,700	58,400	32,511,280,000	0.32%
4	CTG		5,274,153	30,400	160,334,251,200	1.56%
5	FPT		5,582,051	93,000	519,130,743,000	5.06%
6	GAS		680,640	97,000	66,022,080,000	0.64%
7	GVR		1,138,000	35,900	40,854,200,000	0.40%
8	HDB		9,958,362	25,400	252,942,394,800	2.47%
9	HPG		17,913,549	52,900	947,626,742,100	9.24%
10	KDH		2,913,359	41,600	121,195,734,400	1.18%
11	MBB		15,156,207	27,850	422,100,364,950	4.12%
12	MSN		2,996,960	142,600	427,366,496,000	4.17%
13	MWG		3,353,377	127,800	428,561,580,600	4.18%



STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
14	NVL		3,733,936	102,000	380,861,472,000	3.71%
15	PDR		1,391,799	81,800	113,849,158,200	1.11%
16	PLX		1,172,340	51,600	60,492,744,000	0.59%
17	PNJ		1,330,802	98,700	131,350,157,400	1.28%
18	POW		3,341,000	11,950	39,924,950,000	0.39%
19	REE		8	65,200	521,600	0.00%
20	SAB		529,800	156,400	82,860,720,000	0.81%
21	SBT		78	21,050	1,641,900	0.00%
22	SSI		4,119,153	40,650	167,443,569,450	1.63%
23	STB		12,420,141	25,700	319,197,623,700	3.11%
24	TCB		16,563,025	49,600	821,526,040,000	8.01%
25	TCH		52	17,850	928,200	0.00%
26	TPB		4,595,657	41,600	191,179,331,200	1.86%
27	VCB		2,939,330	97,200	285,702,876,000	2.79%
28	VHM		6,243,226	78,300	488,844,595,800	4.77%
29	VIC		7,780,441	88,000	684,678,808,000	6.68%
30	VJC		1,979,856	127,900	253,223,582,400	2.47%
31	VNM		6,084,429	89,600	545,164,838,400	5.32%
32	VPB		11,578,331	65,900	763,012,012,900	7.44%
33	VRE		5,271,223	29,100	153,392,589,300	1.50%
	<b>TỔNG TOTAL</b>				<b>9,473,370,190,000</b>	<b>92.36%</b>
III	<b>CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR TRADING, UNLISTED FUND CERTIFICATES</b>					
	<b>TỔNG TOTAL</b>					
	<b>TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL</b>				<b>9,473,370,190,000</b>	<b>92.36%</b>
IV	<b>TRÁI PHIẾU BONDS</b>					

45  
CÔNG  
CỔ P  
N LÝ QU  
AGON  
VIỆT N  
T.P.H

0301  
NGÂN  
ACH NH  
CỐT TH  
ANDARD  
(VIỆT  
TULIE

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds		-		-	0.00%
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted bonds		-		-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>		-		-	<b>0.00%</b>
<b>V</b>	<b>CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES</b>					
1	Quyền mua Rights		3,403,765		17,387,566,207	0.17%
1.1	SSI SECURITIES CORP		3,403,765	5,108	17,387,566,207	0.17%
2	Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh (*) Index future contracts		3,995		2,434,670,000	0.02%
2.1	VN30F2110		3,995		2,434,670,000	0.02%
	<b>TỔNG TOTAL</b>				<b>19,822,236,207</b>	<b>0.19%</b>
	<b>TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES</b>				<b>9,493,192,426,207</b>	<b>92.56%</b>
<b>VI</b>	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS</b>					
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables				10,618,450,000	0.10%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables				-	0.00%
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit				-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions				9,695,545,000	0.09%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế Receivable from AP/Investors on restricted securities				11,680,000	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables				-	0.00%
7	Tài sản khác Other assets				-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>				<b>20,325,675,000</b>	<b>0.20%</b>
<b>VII</b>	<b>TIỀN CASH</b>					
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents				743,051,406,429	7.24%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank				743,051,406,429	7.24%

PUBLIC

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents				-	0.00%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months				-	0.00%
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit				-	0.00%
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...				-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>				<b>743,051,406,429</b>	<b>1.34%</b>
<b>VIII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>				<b>10,256,569,507,636</b>	<b>100.00%</b>

Ghi chú :

(\* ) Tổng giá trị thị trường của hợp đồng phái sinh được trình bày ở trên là giá trị chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường. Chi tiết chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường như sau:

Total market value of the derivative contracts presented above is the difference between committed value and market value. Details as follows:

Vị thế Position	Mã Code	Số lượng Quantity	Giá trị thị trường/ 1 hợp đồng (100,000 VND) Market price/contract (100,000 VND)	Tổng giá trị thị trường Total market value	Tổng giá trị cam kết Total committed value	Chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường The difference between committed value and market value
Mở vị thế mua/ Open long	VN30F2110	3,995	1,452.000	580,074,000,000	577,639,330,000	2,434,670,000

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Bùi Thị Huyền Trang

Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Nguyễn Minh Đăng Khánh

Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư





**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**  
**Quý III năm 2021 / Quarter III 2021**

- Tên Công ty quản lý quỹ:**  
Fund Management Company:  
Dragon Capital VietFund Management Joint Stock Company
- Tên ngân hàng giám sát:**  
Supervising bank:  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
- Tên Quỹ:**  
Fund name:  
DCVFMVN30 ETF (E1VFMN30)
- Ngày lập báo cáo:**  
Reporting Date:  
Ngày 05 tháng 10 năm 2021  
05 Oct. 2021

- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
Dragon Capital VietFund Management Joint Stock Company  
**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited  
**Quỹ ETF DCVFMVN30 (E1VFMN30)**  
DCVFMVN30 ETF (E1VFMN30)  
Ngày 05 tháng 10 năm 2021  
05 Oct. 2021

**A BẢO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ / GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
**IV BẢO CÁO VỀ GIAO DỊCH TẠI SÀN / REPORT OF ASSET TRANSACTIONS**

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)									
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV									
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo contract (detail by each contract)									
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total value of Repo contracts/NAV									
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II)									
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Securities lending (detail by each contract)									
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contract (Detail by each contract)									
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV (=III+IV)									

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank  
M.S. TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
MỘT THÀNH VIÊN  
STANDARD CHARTERED  
(VIỆT NAM)  
Q. NAM TULIEM - TP. HO CHI MINH

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company  
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ  
DRAGON CAPITAL  
VIỆT NAM  
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)**  
Bùi Thị Huyền Trang  
Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
Nguyễn Minh Đăng Khánh  
Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư



## BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý III năm 2021/ Quarter III 2021

1	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam</b> Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	<b>Tên ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)</b> Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF DCVFMVN30 (E1VFN30)</b> DCVFMVN30 ETF (E1VFN30)
4	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>Ngày 05 tháng 10 năm 2021</b> 05 Oct 2021

### A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

#### V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý III năm 2021 Quarter III 2021	Quý II năm 2021 Quarter II 2021
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators</b>			
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)		0.66%	0.65%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)		0.07%	0.07%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)		0.10%	0.11%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/ average NAV (%)		0.00%	0.00%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)		0.00%	0.00%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)		1.14%	0.97%



TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý III năm 2021 Quarter III 2021	Quý II năm 2021 Quarter II 2021
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)		131.31%	57.85%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá) / Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain) / Average NAV (%) (not applicable)			
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác Other indicators</b>			
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)		3,977,000,000,000	3,869,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period		3,977,000,000,000	3,869,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period		397,700,000.00	386,900,000.00
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period		154,000,000,000	108,000,000,000
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period		15,400,000.00	10,800,000.00
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)		154,000,000,000	108,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period		81,700,000.00	56,400,000.00
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)		817,000,000,000	564,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period		(66,300,000.00)	(45,600,000.00)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)		(663,000,000,000)	(456,000,000,000)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value of fund certificate)		4,131,000,000,000	3,977,000,000,000
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)		4,131,000,000,000	3,977,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period		413,100,000.00	397,700,000.00
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period		0.00%	0.00%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period		88.08%	85.42%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period		96.80%	97.14%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period		24,446.07	25,711.54
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period		24,550	25,840



PUBLIC

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý III năm 2021 Quarter III 2021	Quý II năm 2021 Quarter II 2021
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period		5,094	3,188

Ghi chú / Notes:

(\*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 10 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).  
All Indicator starting from number 1 to 10 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(\*\*) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số, các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ ETF và các giao dịch mua hộ, bán hộ chứng khoán hạn chế.  
Excluding the committed value of the Index Futures contracts, exchange traded transactions, and purchases and sales of restricted securities transactions on behalf of AP.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Bùi Thị Huyền Trang  
Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam  
Nguyễn Minh Đăng Khánh  
Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

